ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2020/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 05 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2103/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBTVQH (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng, đoàn thể;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- TT Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT,HB, HLe.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2020/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu cụ thể và thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = 60% x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa, trong đó:

- Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền (m^2).

- Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành.

Điều 3. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo thông báo của cơ quan tài chính vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc nhà nước trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát hành văn bản thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của cơ quan tài chính. Trường hợp quá thời hạn nộp theo thông báo của cơ quan tài chính, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 4. Việc sử dụng, lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

1. Số tiền thu được theo quy định tại Điều 2 được sử dụng để thực hiện các nội dung chi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP sửa

đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

2. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước

1. Sở Tài chính:

a) Ban hành thông báo thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa gửi cho cơ quan, tổ chức theo quy định;

b) Theo dõi việc thu, hạch toán, quản lý khoản thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của các cơ quan, tổ chức theo quy định; trường hợp cơ quan, tổ chức chưa nộp đủ theo thông báo, thực hiện đôn đốc và tham mưu UBND tỉnh có biện pháp giải quyết kịp thời.

c) Hàng năm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính và trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, trong đó xác định diện tích đất phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh:

Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước nộp tiền vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước theo mẫu quy định của hệ thống cơ quan Kho bạc Nhà nước.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Hàng năm căn cứ số liệu thống kê diện tích đất trồng lúa của năm liền kề trước năm xây dựng dự toán để tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh (Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015

của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa), gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt; xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa, hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt.

c) Kiểm tra việc thực hiện nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trước khi giao đất ngoài thực địa.

d) Định kỳ hàng năm, ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa theo quy định; xây dựng phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa tại địa phương (Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa); lập kế hoạch đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã cho cả giai đoạn và từng năm, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

đ) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện ghi cụ thể diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi ban hành quyết định cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định, làm căn cứ cho Phòng Tài chính – Kế hoạch xác định số tiền phải nộp để thông báo cho hộ gia đình, cá nhân

e) Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch căn cứ kê khai của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xác định và thông báo khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách tỉnh theo quy định tại Điều 2 Quy định này.

6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước:

Thực hiện kê khai và nộp đầy đủ, đúng thời hạn số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào Kho bạc nhà nước theo quy định này và các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã có Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được thực hiện như sau:

1. Đối với các trường hợp chưa có thông báo tạm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thì áp dụng mức tỷ lệ 50% khi xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Đối với các trường hợp đã có thông báo tạm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

a) Nếu mức tỷ lệ tạm tính để xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thấp hơn 50% thì phải nộp bổ sung đảm bảo theo tỷ lệ 50%.

b) Nếu mức tỷ lệ tạm tính để xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa từ 50% trở lên và người sử dụng đất (cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) đã có văn bản cam kết không nhận lại số tiền chênh lệch đã nộp thì thực hiện theo văn bản cam kết của người sử dụng đất.

c) Nếu mức tỷ lệ tạm tính để xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa từ 50% trở lên và người sử dụng đất (cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) không có văn bản cam kết không nhận lại số tiền chênh lệch đã nộp thì áp dụng mức tỷ lệ 50%.

Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố để tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc hoàn trả số tiền chênh lệch đã nộp cho người sử dụng đất.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các trường hợp thuộc khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai được giao đất, cho thuê đất từ đất chuyên trồng lúa nước giai đoạn trước khi Quyết định này có hiệu lực, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích đất phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Giao Sở Tài chính căn cứ Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh về diện tích đất phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, ban hành thông báo nộp tiền gửi người sử dụng đất và theo dõi kết quả thực hiện.

5. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát các trường hợp thuộc khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai được giao đất, cho thuê đất từ đất chuyên trồng lúa nước giai đoạn trước khi Quyết định này có hiệu lực để ban hành Quyết định phê duyệt diện tích đất phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa; thông báo người sử dụng đất nộp tiền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; báo cáo Sở Tài chính kết quả thực hiện.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung khác liên quan đến việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản quy định hiện hành.

2. Các cấp, các ngành, các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các ngành, các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị và cá nhân liên quan kịp thời phản ảnh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh bổ sung theo đúng quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng